

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-PT

Ngày 22-8-2020

V/v tranh chấp về nuôi con và
chia tài sản chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham dự phiên tòa: Ông Đỗ Văn Quyết.

Ngày 22 tháng 8 năm 2020, tại Phòng xét xử C - Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 12/2020/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2020 về “*Tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung sau khi ly hôn*”. Do Bản án số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2019/QĐ-PT ngày 16/4/2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** chị Trần Thị L, sinh năm 1990, địa chỉ thường trú: Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Nơi ở hiện nay: Số D, đường N, tổ 37, khu phố 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Xin xử vắng mặt

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- **Bị đơn:** anh Điều L, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Có mặt

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* ông Đoàn Viết T, SN: 1967, địa chỉ: Số A, ấp 1, quốc lộ 50, xã B, huyện B, thành phố H. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Thẩm Thị P, sinh năm 1997. Vắng mặt

2. Bà Thị D, sinh năm 1960. Vắng mặt

3. Anh Thẩm Văn N, sinh năm 1993. Vắng mặt

4. Bà Đỗ Thị Kim L, sinh năm 1972. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

5. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Anh X, sinh năm 1977, chức vụ: Q.Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt

6. Sở T tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: phường T, Tp. Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1960, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, T. Bình Phước. Vắng mặt.

7. Ngân hàng

Địa chỉ: Số 2 L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Chí C, sinh năm 1977, chức vụ: Trưởng phòng Tín dụng - Chi nhánh huyện B, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt

8. Văn phòng Công chứng P (trước đây là Văn phòng Công chứng H)

Địa chỉ: xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* ông Võ Hồng T, sinh năm 1983, Địa chỉ: Khu p, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt

9. Ủy ban nhân dân xã Đ

Địa chỉ: xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* ông Vũ Đức D, sinh năm 1976, chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. Xin xử vắng mặt

10. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1957, địa chỉ: Số A, quốc lộ 1, khóm 3, phường 10, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Nơi làm việc trước đây: Văn phòng Công chứng H (Nay là Văn phòng Công chứng P) tại xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Xin xử vắng mặt

11. Ông Điều D, sinh năm 1970. Xin xử vắng mặt

12. Bà Thị Pi O, sinh năm 1972. Xin xử vắng mặt

13. Ông Phạm Hải Đ, sinh năm 1952. Xin xử vắng mặt

14. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960. Xin xử vắng mặt

15. Chị Phạm Yến N, sinh năm 1993. Có mặt

16. Ông Điều H, sinh năm 1970. Xin xử vắng mặt

17. Bà Thị B, sinh năm 1974. Xin xử vắng mặt

18. Chị Điều Thị C, sinh năm 2000. Xin xử vắng mặt

19. Chị Điều Thị B, sinh năm 1997. Xin xử vắng mặt

20. Ông Điều N, sinh năm 1965. Xin xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 2 Bù K, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

21. Bà Nguyễn Thị Việt H, sinh năm 1984. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Người làm chứng:

1. Anh Điều D, sinh năm 1990 Vắng mặt

Địa chỉ: thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Chị Trần Thị Kim A, sinh năm 1993 Vắng mặt

Địa chỉ: thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

* Người kháng cáo: Bị đơn anh Điều L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Trước đây chị Trần Thị L và anh Điều L là vợ chồng, đến năm 2014 thì chị L và anh L ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13/2014/QĐST-HNGĐ ngày 10/ 02/ 2014 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về con chung: Trong thời gian chung sống giữa chị L và anh L có với nhau 02 người con chung là Điều Thế H, sinh ngày 10/4/2007 và Điều Thế H1, sinh ngày 23/07/2011.

Nay chị L nhận nuôi 02 con chung và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu cho đến khi đủ 18 tuổi. Vì chị L cho rằng nay anh L không còn trực tiếp nuôi dưỡng con Điều Thế H nữa mà để cho bà Thị D (là bà nội) nuôi không đảm bảo việc chăm sóc nên con thường xuyên bị đau ốm.

Về tài sản chung: Chị L và anh L đã tạo dựng được các tài sản chung gồm có:

+ Diện tích đất diện tích đất 554,2 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02524/CN do Sở T cấp ngày 06/ 02/ 2017 mang tên ông Điều L. Tài sản gắn liền với đất có: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 66,38 m², 01 căn nhà tạm diện tích 36,6 m² và 28 nọc tiêu trồng năm 2009.

+ Diện tích đất 1.315,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số CS 02671/TH do Sở T cấp ngày 12/ 6/ 2017 mang tên ông Điều L. Tài sản gắn liền với đất có: 12 cây điều trồng năm 2005, 102 nọc tiêu trồng năm 2014.

+ Diện tích đất 412,8 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02454/CNTN do Sở T cấp ngày 14/ 11/ 2016 mang tên ông Điều L. Tài sản gắn liền với đất có 64 nọc tiêu trồng năm 2010.

+ Diện tích đất 20.049,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (trong đó có diện tích đất 19.210,8 m² đã được cấp GCNQSDĐ số CH 00537/ ĐL-LPGĐ do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/ 7/ 2015 mang tên hộ ông Điều L và diện tích đất 838,7 m² chưa được cấp GCNQSDĐ). Tài sản gắn liền với đất có 503 cây điều trồng năm 2005.

Nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung nêu trên cho chị L và anh L mỗi người một nửa giá trị tài sản, cụ thể là:

+ Đề anh L sử dụng phần tài sản là diện tích đất 20.049,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất có 503 cây điều trồng năm 2005.

+ Các tài sản còn lại chị L sử dụng và chị L yêu cầu anh L phải thanh toán cho chị L phần chênh lệch giá trị tài sản mà anh L được hưởng nhiều hơn bằng số tiền 430.375.850 đồng.

Về nợ: Vào năm 2010, 2011 bà Nguyễn Thị Việt H có vay của chị Trần Thị L tổng số tiền 182.000.000 đồng và bà H đã trả nợ xong cho chị L nay bà H không còn nợ gì nữa.

Còn chị L không vay của bà Đỗ Thị Kim L số tiền nào 240.000.000 đồng, như bà L và anh Điều L trình bày. Đây là khoản nợ của anh L và chị Phạm Yến N (vợ sau của anh L) vay của bà L vào ngày 09/8/2017 sau khi chị L đã ly hôn anh L nên chị L không có trách nhiệm gì phải trả nợ cho bà L mà việc vay nợ này thuộc trách nhiệm của anh Điều L và chị N.

Theo chị L hiện nay giữa chị L và anh L không có nợ chung gì nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Ngoài ra nguyên đơn chị L không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Bị đơn anh Điều L, ông Đoàn Viết T - Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cùng trình bày:

1. Về hôn nhân và con chung: anh L đồng ý như chị L trình bày. Về nuôi con và cấp dưỡng anh không đồng ý với chị L, anh L đồng ý để chị L nuôi người con chung Điều Thế H1, còn anh Điều L nhận nuôi con Điều Thế H2 cho đến khi đủ 18 tuổi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản chung: Giữa chị L và anh L chỉ có tài sản chung là diện tích đất 1.315,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp

GCNQSDĐ số 01803/cq do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/ 8/ 2008 mang tên Điều L và Trần Thị L (Nay là GCNQSDĐ số CS 02671/TH do Sở T cấp ngày 12/ 6/ 2017 mang tên ông Điều L) và tài sản gắn liền với đất có: 12 cây điều trồng năm 2005 và 102 nọc tiêu trồng năm 2014.

Nay anh L đồng ý chia đôi phần tài sản chung này cho chị L và anh L mỗi người một nửa tài sản.

Riêng các tài sản còn lại như chị L đã trình bày ở trên là tài sản riêng của anh Điều L, có nguồn gốc của ông Điều M, bà Thị D, địa chỉ: Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (Ông M đã chết khoảng năm 1982, 1983) là cha mẹ đẻ của anh L vào năm 2014 bà D đã cho riêng anh L các tài sản này sau khi ly hôn chị L. Vì vậy, nay anh L không đồng ý chia các tài sản riêng này cho chị L.

Ngoài ra anh L còn có tài sản riêng là diện tích đất 344,5 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất thuộc GCNQSDĐ số CS 02454/CNTN do Sở T cấp ngày 14/ 11/ 2016 mang tên ông Điều L, và tài sản gắn liền với đất có 37 nọc tiêu trồng năm 2015 và 04 cây điều trồng năm 1990, anh L tạo dựng được sau khi đã ly hôn chị L nên tài sản này không liên quan gì đến chị L.

3. Về nợ chung: Giữa chị L và anh L có các khoản nợ chung là:

- Vào năm 2006, 2007 chị L và anh L có cho bà Nguyễn Thị Việt H, địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vay số tiền 115.000.000 đồng, đến nay bà H chưa trả nợ cho anh L, chị L.

- Vào năm 2007 chị L và anh L có vay chung của bà Đỗ Thị Kim L, địa chỉ: Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 235.000.000 đồng, đến nay anh L, chị L chưa trả nợ cho bà L.

Trước đó anh L có làm Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 10/8/2017 yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ chung của bà H và bà L nêu trên và việc tranh chấp với ông Phạm Hải Đ, bà Nguyễn Thị P về diện tích đất 539,3 m² tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 61m², 01 giếng nước, 01 cây măng cầu trồng năm 2014, 01 cây cau trồng năm 2015, 70 nọc tiêu trồng năm 2013. Nhưng sau đó anh L đã có các Đơn rút yêu cầu phản tố đề cùng ngày 12/ 6/ 2018 và không còn yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với các việc này.

Về nợ riêng: Sau khi ly hôn chị L anh L kết hôn với chị Phạm Yến N thì anh L và chị N có vay của Phòng giao dịch Đ thuộc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện B, tỉnh Bình Phước (Viết tắt là Ngân hàng) các khoản tiền nợ đúng như người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N đã trình bày. Đây là các khoản nợ riêng của anh L và chị N mà không liên quan gì đến chị L. Anh L

đồng ý trả nợ cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết theo yêu cầu của Ngân hàng.

Ngoài ra anh Điều L còn có Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 30/9/2018 yêu cầu Tòa án hủy bỏ GCNQSDĐ số BV891775 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/ 7/ 2015 mang tên hộ ông Điều L, đối với diện tích đất 19.210,8 m², tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và Giấy ủy quyền ngày 23/ 4/ 2015 giữa bà Trần Thị L và ông Điều L do UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước chứng thực số 45 ngày 24/ 4/ 2015 mà theo anh L cho rằng các văn bản này là không đúng pháp luật.

Ông Nguyễn Chí C - Người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng trình bày tại phiên tòa như sau:

Ngân hàng cho vợ chồng Điều L, chị Phạm Yến N vay khoản tiền cụ thể như sau:

Anh Điều L vay số tiền gốc 100.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 003322 ngày 23/5/2017, thời hạn vay 12 tháng đến ngày 23 /5/2018 trả nợ, lãi suất là 07%/ năm, vay không có bảo đảm, thế chấp tài sản gì.

Khoản vay này anh Điều L đã trả nợ xong cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi suất trong hạn, lãi suất nợ quá hạn tổng cộng 110.334.722 đồng vào ngày 11/9/2019.

Anh Điều L vay số tiền gốc 100.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng tại Sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn số 5617-LAV-2017 04584 ngày 18/7/2017, thời hạn vay 12 tháng đến ngày 18 /7 / 2018 trả nợ, lãi suất trong hạn là 6,5%/ năm, lãi suất nợ quá hạn 9,75%/ năm, lãi suất chậm trả 10%/năm, vay không có bảo đảm, thế chấp tài sản gì.

Khoản vay này anh Điều L đã trả nợ xong cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi suất trong hạn, lãi suất nợ quá hạn tổng cộng 107.791.344 đồng vào ngày 11/9/2019.

Anh Điều L và chị N vay số tiền gốc 600.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 03505 ngày 25/5/2017, thời hạn vay 36 tháng đến ngày 25/5/2020 trả nợ, lãi suất trong hạn là 09%/ năm, lãi suất nợ quá hạn 150%/ năm lãi trong hạn, lãi suất phạt chậm trả 10%/năm.

Khi vay khoản tiền này anh L và chị N có thế chấp cho Ngân hàng diện tích đất 19. 210,8 m² (nay đo đạc thực tế là 20.049,5 m²) tọa lạc tại thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất có GCNQSDĐ số CH 00537/ ĐL-LPGĐ do UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/ 7/ 2015 mang tên hộ ông Điều L, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 49594/2017/HĐTC ngày 25/5/2017, để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Đối với khoản vay này anh L, chị N đã trả Ngân hàng được một phần lãi suất nợ trong hạn 31.968.333 đồng vào ngày 19/3/2018; một phần số tiền gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất trong hạn 23.552.569 đồng vào ngày 04/6/2018 tổng cộng là 105.520.902 đồng.

Mặc dù khoản vay này chưa đến thời hạn trả nợ gốc, nhưng do anh L, chị N vi phạm hợp đồng về việc trả nợ gốc và lãi suất theo định kỳ nên nay Ngân hàng không tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên của anh Điều L, chị N nữa và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết buộc anh L, chị N trả cho Ngân hàng số tiền gốc 550.000.000 và lãi suất nợ trong hạn còn lại tạm tính đến ngày 09/8/2019 xét xử vụ án là 36.231.250 đồng và lãi suất nợ quá thời hạn vay là 477.917 đồng.

Nếu anh L, chị N không trả được nợ thì xử lý diện tích đất 20.049,5 m² và tài sản gắn liền với đất đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Ngoài ra trước đây Ngân hàng còn có Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 10/9/2017 yêu cầu giải quyết việc ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị P vay của Ngân hàng số tiền gốc 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 01951 ngày 19/4/2017, thời hạn vay 12 tháng đến ngày 19/4/2018 trả nợ, lãi suất trong hạn là 07%/ năm.

Khi vay tiền ông Đ, bà P có thế chấp cho Ngân hàng diện tích đất 539,3m² (nay đo đạc thực tế là 529,7 m²) tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất có GCNQSDĐ số CB 006992 ngày 03/ 3/ 2016 mang tên ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị P, để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án vào ngày 16/4/2018 ông Đ, bà P đã trả nợ xong cho Ngân hàng số tiền gốc 200.000.000 đồng và toàn bộ lãi suất trong hạn 14.077.778 đồng, tổng cộng 214.077.778 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên. Do đó Ngân hàng đã có Đơn rút yêu cầu độc lập đề ngày 20/4/2018 và nay không còn yêu cầu giải quyết gì đối với ông Đ, bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hải Đ, bà Nguyễn Thị P cùng trình bày:

Ông Phạm Hải Đ, bà Nguyễn Thị P có vay của Ngân hàng số tiền gốc 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 01951 ngày 19/4/2017, thời hạn vay 12 tháng đến ngày 19/4/2018 trả nợ, lãi suất trong hạn là 07%/ năm.

Ông Đ, bà P có thế chấp cho Ngân hàng diện tích đất 539,3 m² tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất có GCNQSDĐ số CB 006992 ngày 03/ 3/

2016 mang tên ông Phạm Hải Đ, bà Nguyễn Thị P, để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Vào ngày 16/4/2018 ông Đ, bà P đã trả nợ xong cho Ngân hàng số tiền gốc 200.000.000 đồng và toàn bộ lãi suất trong hạn 14.077.778 đồng, tổng cộng 214.077.778 đồng.

Về nguồn gốc diện tích đất 539,3 m² (nay đo đạc thực tế là 529,7 m²) tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước là của vợ chồng ông Điều D, bà Thị Pi O chuyển nhượng cho chị Trần Thị L, anh Điều L vào năm 2009 (Khi đó anh L và chị L chưa ly hôn nhau). Đến tháng 12/2010 anh Điều L, chị L chuyển nhượng lại đất này ông Đ, bà P, với giá 50.000.000 đồng ông Đ, bà P đã trả đủ tiền cho anh L, chị L và khi đó đất đã có GCNQSDĐ vẫn đứng tên ông D, bà Pi O. Đến ngày 03/03/2015 (Khi đó anh L, chị L đã ly hôn nhau) thì anh L, ông D, bà Pi O mới làm thủ tục chuyển nhượng và sang tên GCNQSDĐ cho ông Đ, bà P đứng tên theo luật định.

Nay việc chuyển nhượng đất nêu trên không có tranh chấp gì với ai và ông Đ, bà P đã trả nợ xong cho Ngân hàng nên ông Đ, bà P có Đơn không yêu cầu giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và từ chối tham gia tố tụng đề ngày 05/9/2018 không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ gì của ông Đ, bà P trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Yến N trình bày:

Việc tranh chấp giữa anh Điều L và chị Trần Thị L về nuôi con chung Điều Thế H1, Điều Thế H2 và tài sản chung là các diện tích đất 20.049,5 m², 1.315,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; diện tích đất 554,2 m², diện tích đất 412,8 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng tài sản gắn liền với các đất này không liên quan gì đến chị N. Vì các tài sản này đều hình thành trước khi chị N kết hôn với anh L vào năm 2015 nên chị N không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến các tài sản này. Đây là việc giữa anh L và chị L với nhau nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết gì đến các tài sản nêu trên.

Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 00003563 do Văn phòng Công chứng H (nay là Văn phòng Công chứng P) đã công chứng ngày 08/6/2017 là do chị Phạm Yến N đã giả mạo chữ ký và điểm chỉ tay của chị Trần Thị L, mục đích để tặng cho anh Điều L quyền sử dụng diện tích đất 1.315,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của anh L và chị L đã được cấp GCNQSDĐ số AM 167202 ngày 29/ 8/ 2017 mang tên anh Điều L, chị Trần Thị L. Sau đó anh L đã làm lại GCNQSDĐ khác số CS 02671/TH do Sở T cấp ngày 12/ 6/ 2017 mang tên ông Điều L đối với đất này. Khi đó chị N chỉ

nghĩ đơn giản là cho anh L làm GCNQSDĐ mới để thế chấp vay tiền Ngân hàng, sau này chị N thấy việc mình giả mạo chữ ký và điểm chỉ tay của chị Trần Thị L trong hợp đồng này là sai pháp luật.

Chị Phạm Yến N thừa nhận có cùng anh L vay chung Ngân hàng số tiền gốc 600.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 03505 ngày 25/5/2017 nêu trên đúng như anh L và đại diện Ngân hàng đã trình bày. Nay chị N đồng ý cùng anh L trả nợ cho Ngân hàng theo yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị D trình bày:

Bà Thị D và ông Điều M (Chồng thứ nhất của bà D) sinh ra được một mình anh Điều L (Khi bà D có thai anh L được 04 tháng thì ông Điều M chết vào năm 1981 trước khi anh L được sinh ra). Sau này bà D lấy ông Thẩm Văn N (Chồng thứ hai của bà D) thì sinh ra được 02 người con là anh Thẩm Văn N và chị Thẩm Thị P. Đến ngày 03/02/2018 ông Thẩm Văn N chết và nay bà D không biết họ tên, địa chỉ cha mẹ đẻ của ông N ở đâu, còn sống hay đã chết.

Đối với các diện tích vườn đất 20.049,5 m², 1.315,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; diện tích đất 554,2 m², diện tích đất 412,8 m², diện tích đất 757,3 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng tài sản gắn liền với các đất này đang tranh chấp giữa anh Điều L và chị Trần Thị L có nguồn gốc là tài sản của một mình bà Thị D tạo dựng do bà D mua và khai hoang mà có trước khi lấy ông N, nên các tài sản này không liên quan gì đến ông Thẩm Văn N. Khi anh L lấy chị L về thì bà D đã cho một mình anh L các vườn đất này để sử dụng thu hoạch.

Trước đây bà D có Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 10/8/2017 yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các vườn đất nêu trên. Tuy nhiên sau đó bà D đã làm Đơn rút yêu cầu độc lập đề ngày 03/ 01/ 2018 không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản đang tranh chấp nêu trên và nay bà D có Đơn không yêu cầu giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ liên quan độc lập trong vụ án đề ngày 23/ 5/ 2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Kim L trình bày:

Vào năm 2012, 2013 bà Đỗ Thị Kim L có cho chị Trần Thị L, anh Điều L vay tiền nhiều lần, cụ thể bao nhiêu lần bà L không nhớ, tính đến ngày 09/8/2017 anh Điều L và chị Phạm Yến N (Vợ sau của anh L) viết giấy ký tên chốt lại số tiền nợ gốc và lãi suất tổng cộng là 240.000.000 đồng.

Theo bà L đây là khoản nợ chung của chị L và anh L vay, còn không liên quan gì đến chị N và tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 02/4/2019 bà L có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị L và anh L trả bà L số tiền nợ 240.000.000 đồng này và không tính lãi suất gì thêm. Tuy nhiên sau đó bà L có Đơn không yêu cầu giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ liên quan độc lập và từ chối tham gia tố tụng đề ngày 23/4/2019 không

tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết việc vay nợ này của bà L với anh L, chị N và chị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Việt H trình bày tại các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án như sau:

Vào năm 2010, 2011 bà Nguyễn Thị Việt H có vay của chị Trần Thị L tổng số tiền 182.000.000 đồng vào 05 lần, cụ thể là:

- Lần 01 vào ngày 28/6/2010 (Âm lịch) vay 32.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 5000 đồng/01 triệu/01 ngày, vay không thời hạn;

- Lần 02 vào ngày 21/4/2011 (Âm lịch) vay 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 5000 đồng/01 triệu/01 ngày, vay không thời hạn;

- Lần 03 vào ngày 22/5/2011 (Âm lịch) vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 5000 đồng/01 triệu/01 ngày, vay không thời hạn;

- Lần 04 vào ngày 05/6/2011 (Âm lịch) vay 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 5000 đồng/01 triệu/01 ngày, vay không thời hạn;

- Lần 05 vào ngày 20/6/2011 (Âm lịch) vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 5000 đồng/01 triệu/01 ngày, vay không thời hạn;

Trong 05 lần vay tiền này bà H đều viết giấy vay nợ với chị L vào các ngày 28/6/2010, ngày 21/4/2011, ngày 05/6/ 2011, ngày 20/6/2011 (Âm lịch) và ký tên Nguyễn Thị Việt H. Đây là khoản tiền bà H vay riêng của chị L mà không phải vay chung của chị L và anh Điều L.

Đến năm 2016 bà H đã trả đủ cho chị L tổng số tiền 182.000.000 đồng và toàn bộ lãi suất hàng tháng cụ thể bao nhiêu tiền lãi nay bà H không nhớ, vì khi trả nợ gốc và lãi suất giữa chị L và bà H không lập giấy tờ gì do hai bên tin tưởng nhau. Còn bà H không vay khoản tiền nào 115.000.000 đồng của anh Điều L như anh L trình bày nên bà H không có nghĩa vụ gì trả nợ gì cho anh L.

Nay bà H trả nợ xong cho chị L, hai bên không có tranh chấp gì về việc vay nợ nên bà H không còn liên quan gì đến chị L và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì của bà H trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị Pi O, ông Điều D cùng trình bày:

- Vào ngày 09/5/2009 vợ chồng ông Điều D, bà Thị Pi O làm giấy viết tay chuyển nhượng cho chị Trần Thị L, anh Điều L diện tích đất 539,3 m² tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá 40.000.000 đồng. Khi đó anh L, chị L chưa ly hôn nhau anh L, chị L đã trả đủ tiền cho ông D, bà Pi O và ông D, bà Pi O đã giao đất cho anh L, chị L sử dụng từ đó đến nay. Lúc đó đất của gia đình ông D đã có GCNQSDĐ số V: 599492 ngày 23/7/2002 mang tên hộ ông Điều D, nhưng hai bên không làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên theo luật định và

đến năm 2013 hộ ông Điều D được cấp đổi GCNQSDĐ số CH 00913/ĐS ngày 28/2/20013.

Sau đó anh Điều L chuyển nhượng lại đất này ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị P (Cha, mẹ vợ của anh L), do đó ông Đ, bà P nói gia đình ông D làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên cho ông Đ, bà P đứng tên đối với diện tích đất 539,3 m² đã chuyển nhượng nêu trên. Ông D, bà P đồng ý và ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/02/2016 cho ông Đ, bà P và sau đó đất được cấp GCNQSDĐ số CB 006992 ngày 03/ 3/ 2016 mang tên ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị P.

- Vào năm 2007 ông Điều D và anh Điều D1 (em trai ông D) cùng chuyển nhượng cho chị Trần Thị L, anh Điều L diện tích đất 412,8 m² tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất có 10 cây điều trồng năm 1992 với giá 40.000.000 đồng. Khi đó anh L, chị L chưa ly hôn nhau anh L, chị L đã trả đủ tiền cho ông D, anh D1 và ông D, anh D1 đã giao đất cho anh L, chị L sử dụng từ đó đến nay.

Nguồn gốc đất này của ông Điều H (Cha đẻ của ông D, anh D1 và ông H đã chết vào năm 2005) để lại cho anh D1, ông D nên ông D, anh D1 đã chuyển nhượng cho chị L, anh L.

- Ngoài ra vào năm 2007 ông Điều D và anh Điều D1 còn chuyển nhượng cho riêng một mình anh Điều L diện tích đất 344,5 m² tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá 60.000.000 đồng. Khi đó anh L đã ly hôn chị L và anh L đã trả đủ tiền cho ông D, anh D1 và ông D, anh D1 đã giao đất cho anh L sử dụng từ đó đến nay. Ông D đã chia tiền chuyển nhượng đất 60.000.000 đồng cho anh D1 và ông D mỗi người 30.000.000 đồng để sử dụng.

Nguồn gốc đất này cùng là của ông Điều H (Cha đẻ của ông D, anh D1 và ông H đã chết vào năm 2005) để lại cho anh D1, ông D nên ông D, anh D1 đã chuyển nhượng cho anh L.

Nay ông Điều D, bà Thị Pi O cho rằng các diện tích đất đã chuyển nhượng nêu trên không có tranh chấp gì với ai nên ông D, bà Pi O không còn liên quan gì đến các đất này và có Đơn không yêu cầu giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ liên quan độc lập trong vụ án đề ngày 23/ 5/ 2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều H, bà Thị B, chị Điều Thị C, chị Điều Thị B cùng trình:

Vào năm 2007 gia đình ông Điều H có làm giấy viết tay chuyển nhượng cho chị Trần Thị L, anh Điều L diện tích đất 554,2 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước trên đất có 01 căn nhà xây mái lợp tôn, với giá chuyển nhượng đất nhà là 20.000.000 đồng. Anh L, chị L đã trả đủ tiền cho gia đình ông H và gia

đình ông H đã giao đất nhà cho anh L, chị L sử dụng từ đó đến nay. Khi đó đất của gia đình ông H đã có GCNQSDĐ nhưng hai bên không làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên theo luật định.

Đến năm 2016 đất này của gia đình ông H được cấp đổi GCNQSDĐ mới số 02414/ĐS-CLý ngày 07/ 10/ 2016. Đến năm 2017 khi đó chị L và anh L đã ly hôn nhau thì một mình anh L nói gia đình ông H làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên cho anh L đối với diện tích đất 554,2 m² đã chuyển nhượng nêu trên. Ông Điều H đồng ý và đã cùng vợ con là bà Thị B, chị Điều Thị C, chị Điều Thị B ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/01/2017 cho anh L và sau đó anh Điều L được cấp GCNQSDĐ số CS 02524/CN do Sở T cấp ngày 06/ 02/ 2017 mang tên ông Điều L đối với diện tích đất 554,2 m² này.

Nay ông Điều Hi, bà Thị B, chị Điều Thị C, chị Điều Thị B cùng cho rằng diện tích đất 554,2 m² này thuộc quyền sử dụng của anh L và chị L, không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng nên ông H, bà B, chị C, chị B không còn liên quan gì đến đất này và cùng có Đơn không yêu cầu giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ liên quan độc lập trong vụ án đề ngày 23/ 5/ 2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều N trình bày:

Vào năm 2010 ông Điều N có chuyển nhượng cho chị Trần Thị L, anh Điều L diện tích đất 761,2 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá chuyển nhượng đất nhà là 70.000.000 đồng. Anh L, chị L đã trả đủ tiền cho gia đình ông N và ông N đã giao đất cho anh L, chị L sử dụng từ đó đến nay. Khi đó đất của gia đình ông H đã có GCNQSDĐ nhưng hai bên không làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên theo luật định.

Đến năm 2016 đất này của gia đình ông N được cấp đổi GCNQSDĐ mới số CS 02354/TK ngày 07/ 10/ 2016. Khi đó một mình anh L nói gia đình ông N làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên cho anh L đứng tên đối với diện tích đất 761,2 m² đã chuyển nhượng nêu trên. Ông Điều N đồng ý và ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/10/2016 cho anh L và sau đó anh Điều L được cấp GCNQSDĐ số CS 02454/CNTN do Sở T cấp ngày 14/ 11/ 2016 mang tên ông Điều L đối với diện tích đất 761,2 m² này.

Nay ông Điều N cho rằng diện tích đất 554,2 m² này thuộc quyền sử dụng của anh L và chị L, không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng nên ông N không còn liên quan gì đến đất này và có Đơn không yêu cầu giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ liên quan độc lập trong vụ án đề ngày 23/ 5/ 2019.

Ông Lê Anh X – Người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B trình bày tại các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và theo Công văn số 525/UBND-SX ngày 22/7/2019 của Ủy ban nhân dân

huyện B trả lời như sau:

Hộ gia đình ông Điều L có diện tích đất 19.210,8 m² (Theo đo đạc thực tế là 20.049,5 m²) tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc thuộc quỹ đất tách ra khỏi lâm phần sau quy hoạch 03 loại rừng giao về địa phương quản lý theo Quyết định số 3474/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất lâm phần của Công ty TNHH MTV cao su P, Ban quản lý rừng phòng hộ B, Ban quản lý rừng phòng hộ Đ, Vườn quốc gia B và Khu di tích núi B giao UBND thị xã P và UBND huyện B, tỉnh Bình Phước quản lý. Nguyên nhân có sự chênh lệch diện tích đất tăng 838,7 m² là do sai số đo và phương pháp tính diện tích 02 lần đo.

Căn cứ vào bộ hồ sơ xin đăng ký cấp GCNQSDĐ của hộ ông Điều L đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai thì UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 08/07/2015 về việc giao đất và cấp GCNQSDĐ số CH 00537/ĐL-LPGĐ ngày 08/ 7/ 2015 đối với diện tích đất nêu trên mang tên hộ ông Điều L.

Việc UBND huyện B cấp GCNQSDĐ này cho hộ ông Điều L là đúng quy định của pháp luật và chính sách của UBND tỉnh Bình Phước tại thời điểm giao đất và cấp GCNQSDĐ. Do đó nay UBND huyện B không chấp nhận yêu cầu của ông Điều L về việc hủy bỏ GCNQSDĐ nêu trên.

Ông Vũ Đức D – Người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Đ trình bày:

Vào ngày 24/4/2015 tại Trụ sở UBND xã Đ có mặt ông Điều L và bà Trần Thị L thì ông Nguyễn Đức D, chức vụ: Phó chủ tịch đại diện UBND xã Đ đã ký chứng thực Giấy ủy quyền ngày 23/4/2015 giữa người ủy quyền bà Trần Thị L và người được ủy quyền ông Điều L, nội dung bà L ủy quyền cho ông L thay mặt bà L ký, nhận, đứng tên trong GCNQSDĐ khi ông L, bà L làm thủ tục hồ sơ cấp GCNQSDĐ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, tỉnh Bình Phước có diện tích đất 19.210,8 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước của hộ gia đình ông Điều L, bà Trần Thị L với số chứng thực 45, quyển số 01 SCT/CK ngày 24/ 4/ 2015 và đóng dấu của UBND xã Đ vào giấy ủy quyền này. Sau đó được biết diện tích đất này đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CH 00537/ĐL-LPGĐ do cấp ngày 08/ 7/ 2015 mang tên hộ ông Điều L.

Việc UBND xã Đ chứng thực Giấy ủy quyền ngày 23/4/2015 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại các điểm a, b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ quy định về việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký. Do đó nay UBND xã Đ không chấp nhận yêu cầu của ông Điều L về việc hủy bỏ giấy ủy

quyền nêu trên.

Ông Bùi Văn Đ – Người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở T tỉnh Bình Phước trình bày:

- Diện tích đất thực tế 554,2 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được Sở T tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CS 02524/CN ngày 06/ 02/ 2017 mang tên ông Điều L là Sở T tỉnh Bình Phước căn cứ vào bộ hồ sơ thủ tục Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông Điều H và ông Điều L, đã được UBND xã Đ chứng thực ngày 11/01/2017 là hợp pháp nên Sở T mới cấp GCNQSDĐ cho ông L.

Còn tại thời điểm này Sở T tỉnh Bình Phước không biết đây là tài sản chung của ông Điều L và bà Trần Thị L do các đương sự này không khai báo trong hồ sơ.

- Diện tích đất 1.369,2 m² (Thực tế đo đạc chỉ có 1.315,5 m², bị thiếu 53,7m²) tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được Sở T tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CS 02671/TH ngày 12/ 6/ 2017 mang tên ông Điều L là Sở T căn cứ vào bộ hồ sơ thủ tục Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị L và ông Điều L, đã được Văn phòng Công chứng H chứng thực số công chứng 00003563 ngày 08/06/2017.

Việc bà Phạm Yến N (Vợ sau của ông L) đã giả mạo chữ ký, điểm chỉ tay bà L trong Hợp đồng này như thế nào là do các đương sự và Văn phòng Công chứng H làm thì Sở T tỉnh Bình Phước không biết việc này. Vì việc đảm bảo tính pháp lý của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này thuộc về Văn phòng Công chứng H, còn Sở T tỉnh Bình Phước thấy hồ sơ đầy đủ thủ tục thì cấp GCNQSDĐ cho ông L.

- Diện tích đất 761,2 m² (Thực tế đo đạc chỉ có 757,3 m², bị thiếu 3,9 m²) tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (Trong đó có phần diện tích đất tranh chấp 412,8 m²) đã được Sở T tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CS 02454/CNTN ngày 14/ 11/ 2016 mang tên ông Điều L là Sở T tỉnh Bình Phước căn cứ vào bộ hồ sơ thủ tục Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông Điều N và ông Điều L, đã được Văn phòng Công chứng H chứng thực số công chứng 00003267 ngày 25/10/2016 hợp lệ nên Sở T tỉnh Bình Phước mới cấp GCNQSDĐ cho ông L.

Khi đó Sở T tỉnh Bình Phước không biết đây là tài sản chung của ông Điều L và bà Trần Thị L do các đương sự này không khai báo trong hồ sơ. Còn việc đảm bảo tính pháp lý của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này thuộc về Văn phòng Công chứng H.

Việc Sở T tỉnh Bình Phước cấp các GCNQSDĐ nêu trên cho ông Điềm L là đúng quy định của pháp luật về đất đai, nếu nay có chứng cứ xác định các diện tích đất nêu trên không phải là tài sản riêng của ông L mà là tài sản chung của ông L và bà L thì Tòa án giải quyết theo quy định. Còn đối với các diện tích đất thực tế nêu trên bị thiếu do với GCNQSDĐ thì Sở T tỉnh Bình Phước đề nghị Tòa án căn cứ theo diện tích đất thực tế để giải quyết vụ án. Khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu các đương sự có yêu cầu điều chỉnh lại tên người sử dụng đất và diện tích đất trong các GCNQSDĐ này thì Sở T tỉnh Bình Phước tiến hành điều chỉnh theo luật định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn C và ông Võ Hồng T – Người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng P cùng trình bày:

- Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị L và ông Điềm L, đã được Văn phòng Công chứng H chứng thực số công chứng 00003563 ngày 08/06/2017 thì ban đầu do bà Trần Thị Kim A- Nhân viên Văn phòng Công chứng H tiếp nhận hồ sơ và chịu trách nhiệm kiểm tra thủ tục giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của người yêu cầu công chứng là ông L và bà L. Sau khi thấy đúng họ tên người trong hợp đồng thì Công chứng viên ông H đã ký chứng thực hồ sơ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này và công chứng này là đúng trình tự, thủ tục theo Luật công chứng.

- Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Điềm N và ông Điềm L, đã được Văn phòng Công chứng H chứng thực số công chứng 00003267 ngày 25/10/2016 là thực hiện việc chuyển nhượng QSDĐ tại các Điều 167,168, 188 của Luật đất đai năm 2013 theo GCNQSDĐ số CB 044657 do Sở T Bình Phước cấp ngày 18/ 08/ 2016 mang tên ông Điềm N nên ông N có quyền chuyển nhượng cho ông L và việc chuyển nhượng này là đúng pháp luật.

- Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Điềm D, bà Thị Pi O và ông Phạm Hải Đ, bà Nguyễn Thị P, đã được Văn phòng Công chứng H chứng thực số công chứng 00000491 ngày 19/02/2016 là thực hiện việc chuyển nhượng QSDĐ tại các Điều 167,168, 188 của Luật đất đai năm 2013 theo GCNQSDĐ số BL 202360 do UBND huyện B cấp ngày 28/ 02/ 2013 mang tên ông Điềm D, bà Thị Pi O nên ông D, bà Pi O có quyền chuyển nhượng cho ông Đ, bà P và việc chuyển nhượng này là đúng pháp luật.

- Hợp đồng ủy quyền giữa Phạm Yến N và Điềm L đã được Văn phòng Công chứng H chứng thực số công chứng 00003248 ngày 25/5/2017; Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 49594/2017/HĐTC ngày 25/5/2017 giữa Ngân hàng và ông Điềm L, đã được Văn phòng Công chứng H chứng thực số công chứng 00003218 ngày

25/5/2017 là thực hiện việc thế chấp QSDĐ tại các Điều 167,168, 188 và khoản 3 Điều 3 của Luật đất đai năm 2013 theo GCNQSDĐsố BV 891775 do UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/ 7/ 2015 mang tên hộ ông Điều L và việc ủy quyền và thế chấp tài sản này là đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thẩm Văn N, chị Thẩm Thị P trình bày:

Anh Thẩm Văn N, chị Thẩm Thị P là con đẻ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị D và ông Thẩm Văn N. Theo Giấy trích lục khai tử số 100/TLKT-BS ngày 07/02/2018 của UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước thì ông Thẩm Văn N đã chết vào ngày 03/02/2018, do đó bà Thị D, anh Thẩm Văn N, chị Thẩm Thị P là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N trong vụ án này.

Tòa án ND huyện B đã tiến hành tổng đạt giao các văn bản tố tụng cho anh Thẩm Văn N, chị Thẩm Thị P hợp lệ thông qua người nhận là bà Thị D (Mẹ đẻ của anh N, chị P), gồm: Giao Thông báo về việc thụ lý vụ án (bổ sung) số 42/TB-TLVA ngày 31/5/2019 vào ngày 06/6/2019; Thông báo về việc phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 90/TB-TA ngày 17/6/2019 vào ngày 18/6/2019; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 94/TB-TA ngày 27/6/2019 vào ngày 28/6/2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 12/7/2019 vào ngày 25/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-DS ngày 30/7/2019 vào ngày 01/08/2019 theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên đến ngày hôm nay 14/8/2019 xét xử vụ án anh N, chị P vẫn không có bất kỳ văn bản ý kiến nào gửi cho Tòa án về việc giải quyết vụ án và vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do. Vì vậy trong hồ sơ vụ án không có lời trình bày gì của anh N và chị P và Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh N và chị P.

Người làm chứng anh Điều D1 trình: Anh Điều D1 là em ruột của ông Điều D trong vụ án này.

- Vào năm 2007 ông Điều D và anh Điều D1 cùng chuyển nhượng cho chị Trần Thị L, anh Điều L diện tích đất 412,8 m² tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất có 10 cây điều trồng năm 1992 với giá 40.000.000 đồng. Khi đó anh L, chị L chưa ly hôn nhau anh L, chị L đã trả đủ tiền cho ông D, anh D1 và ông D, anh D1 đã giao đất cho anh L, chị L sử dụng từ đó đến nay.

- Vào năm 2007 ông Điều D và anh Điều D1 còn chuyển nhượng cho riêng một mình anh Điều L diện tích đất 344,5 m² tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá 60.000.000 đồng. Khi đó anh L đã ly hôn chị L và anh L

đã trả đủ tiền cho ông D, anh D1 và ông D, anh D1 đã giao đất cho anh L sử dụng từ đó đến nay. Ông D đã chia tiền chuyển nhượng đất 60.000.000 đồng cho anh D1 và ông D mỗi người 30.000.000 đồng để sử dụng.

Nguồn gốc các diện tích đất này là của ông Điều H (Cha đẻ của ông D, anh D1 và ông H đã chết vào năm 2005) để lại cho anh D1, ông D nên ông D, anh D1 đã chuyển nhượng cho anh L, chị L.

Nay anh Điều D1 không có tranh chấp gì về các diện tích đất đã chuyển nhượng nêu trên cho anh L, chị L và không còn liên quan gì đến các đất này.

*Người làm chứng chị Trần Thị Kim A trình:*Chị Trần Thị Kim A là nhân viên làm hợp đồng tại Văn phòng Công chứng H (nay là Văn phòng Công chứng P).

Vào ngày 08/6/2017 chị A là người trực tiếp nhận hồ sơ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị L và ông Điều L, đã được Văn phòng Công chứng H chứng thực số công chứng 00003563 ngày 08/06/2017. Theo quy định của Văn phòng thì chị A được thực hiện việc nhận dạng người trong giấy chứng minh nhân dân với người ngoài thực tế và kiểm tra dấu vân tay, nhưng do đã lâu nên chị A không nhớ đối với hồ sơ của bà L và ông L có kiểm tra hay không. Sau khi tiếp nhận hồ sơ xử lý đầu vào xong thì chị A trình hồ sơ này cho Công chứng viên là ông Huỳnh Văn C kiểm tra lại và quyết định có ký hay không ký hồ sơ. Còn việc ông C có kiểm tra lại con người và dấu vân tay hay không thì chị A không biết và sau đó thấy ông C đã ký chứng thực hồ sơ Hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bà Trần Thị L và ông Điều L nêu trên.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 09-8-2019, Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị L;

Về con chung: - Giao người con chung Điều Thế H1, sinh ngày 23/07/2011 cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

- Giao người con chung Điều Thế H2, sinh ngày 10/4/2007 cho anh Điều L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

Buộc anh Điều L cấp dưỡng nuôi người con chung Điều Thế H1 mỗi tháng 1.000.000 đồng, việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng, tính từ ngày 09/08/2019 cho đến khi Điều Thế H1 đủ 18 tuổi.

Không giải quyết việc cấp dưỡng nuôi người con chung Điều Thế H2, do hiện nay anh Điều L không yêu cầu chị Trần Thị L cấp dưỡng nuôi con chung này.

Chị L và anh L có quyền thăm nom, chăm sóc người con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung của chị Trần Thị L và anh Điều L có tổng trị giá là 1.631.102.300 đồng cho chị L và anh L mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản, trong đó phần chị L được hưởng giá trị là 815.648.552 đồng và phần anh L hưởng giá trị là 815.551.150 đồng, cụ thể như sau:

Chị Trần Thị L được quyền sở hữu, sử dụng phần tài sản gồm:

+ Diện tích đất 554,2 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được cấp GCNQSDĐ số CS 02524/CN do Sở T tỉnh Bình Phước cấp ngày 06/ 02/ 2017 mang tên ông Điều L, có vị trí tứ cận: phía Bắc giáp thửa đất số 200 là 15,30 mét; phía Nam giáp đường thôn là 10 mét; phía Đông giáp thửa đất số 205 là 48,22 mét; phía Tây giáp thửa đất số 73 là 42,18 mét; Tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích chiều rộng 4,2 mét x chiều dài 15,9 mét = 66,38 m², 01 căn nhà tạm diện tích chiều rộng 4,7 mét x chiều dài 7,8 mét = 36,6 m² và 28 nọc tiêu trồng năm 2009.

+ Diện tích đất 1.315,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp GCNQSDĐ số CS 02671/TH do Sở T tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/ 6/ 2017 mang tên ông Điều L, có vị trí tứ cận: phía Bắc giáp suối là 23,02 mét; phía Nam giáp thửa đất số 4 và số 7 có các số đo 13,30 mét, 2,50 mét, 21,20 mét, 17,25 mét; phía Đông giáp thửa đất số 7 là 46,77 mét; phía Tây giáp suối có các số đo 13,84 mét, 23,37 mét. Tài sản gắn liền với đất có 12 cây điều trồng năm 2005, 102 nọc tiêu trồng năm 2014.

+ Diện tích đất 412,8 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước thuộc GCNQSD số CS 02454/CNTN do Sở T tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/ 11/ 2016 mang tên ông Điều L, có vị trí tứ cận: phía Bắc giáp đất ông T là 05 mét; phía N giáp đường thôn là 05 mét; phía Đông giáp đất ông T có các số đo 20,12 mét, 22,32 mét, 13,55 mét; phía Tây giáp đất của bị đơn anh Điều L là 51,80 mét. Tài sản gắn liền với đất có 64 nọc tiêu trồng năm 2010. Tổng trị giá tài sản là 385.175.300 đồng.

Anh Điều L được quyền sở hữu, sử dụng phần tài sản là:

Diện tích đất 20.049,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (trong đó có diện tích đất 19.210,8 m² đã được cấp GCNQSD số CH 00537/ ĐL-LPGĐ do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/ 7/ 2015 mang tên hộ ông Điều L và diện tích đất 838,7 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đất có vị trí tứ cận: phía Bắc giáp đường đất là 37,30 mét; phía Nam giáp thửa đất số 116 và 119 có các số đo 4,56 mét, 19,04 mét, 18,81 mét, 10,13 mét, 5,01 mét 23,66 mét, 15,15 mét, 62,15 mét, 33,73 mét; phía Đông giáp thửa đất số 100 có các số đo 3,51 mét, 15,61 mét, 41,92 mét, 88,20 mét, 10,44 mét; phía Tây giáp thửa đất số 104 có các số đo 34,71 mét, 24,81 mét, 37,71 mét, 19,82

mét, 11,05 mét, 36,55 mét, 14,83 mét, 4,68 mét, 26,68 mét, 42,01 mét; Tài sản gắn liền với đất có 503 cây điều trồng năm 2005. Tổng trị giá tài sản là 1.245.927.000 đồng.

Anh Điều L có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị L phần chênh lệch giá trị tài sản mà anh L được hưởng nhiều hơn chị L bằng số tiền 430.375.850 đồng.

Về yêu cầu phản tố: Đình chỉ việc giải quyết Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 10/8/2017 của anh Điều L yêu cầu đối với chị Trần Thị L, bà Đỗ Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Việt H, ông Phạm Hải Đ, bà Nguyễn Thị P về số tiền nợ 182.000.000 đồng của bà H; số tiền nợ 240.000.000 đồng của bà L và việc tranh chấp với ông Đ, bà P về diện tích đất 539,3 m² tọa lạc tại thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 61 m², 01 giếng nước, 01 cây măng cầu trồng năm 2014, 01 cây cau trồng năm 2015, 70 nọc tiêu trồng năm 2013.

Đình chỉ giải quyết Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 30/9/2018 của anh Điều L về việc yêu cầu hủy bỏ GCNQSDĐ số BV891775 do UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/ 7/ 2015 mang tên hộ ông Điều L và Giấy ủy quyền ngày 23/ 4/ 2015 giữa bà Trần Thị L và ông Điều L do UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước chứng thực số 45 ngày 24/ 4/ 2015. Anh Điều L được quyền khởi kiện yêu cầu này bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng đối với anh Điều L và chị Phạm Yến N; Buộc anh Điều L và chị Phạm Yến N có nghĩa vụ liên đới trả Ngân hàng số tiền gốc vay còn lại 550.000.000 đồng, lãi suất nợ trong thời hạn vay còn lại tạm tính đến ngày 09/8/2019 xét xử vụ án là 36.231.250 đồng và lãi suất nợ quá thời hạn vay là 477.917 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 03505 ngày 25/5/2017. Nếu chị Phạm Yến N, anh Điều L không trả được số tiền nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là diện tích đất 20.049,5 m² tọa lạc tại thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, (trong đó có diện tích đất 19.210,8 m² đã được cấp GCNQSD số CH 00537/ ĐL-LPGĐ do UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/ 7/ 2015 mang tên hộ ông Điều L và diện tích đất 838,7 m² chưa được cấp GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất 503 cây điều trồng năm 2005, theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 49594/2017/HĐTC ngày 25/5/2017, để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Đình chỉ việc giải quyết phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng về việc yêu cầu ông Phạm Hải Đ, bà Nguyễn Thị P trả nợ số tiền 214.077.778 đồng;

Đình chỉ việc giải quyết Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 10/8/2017 của bà Thị D đối với anh Điều L và chị Trần Thị L về việc tranh chấp tài sản trong vụ án.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ-BPKCTT ngày 07/06/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cho đến khi có quyết định thi hành án. Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/9/2019 anh Điều L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước. Ngày 11/6/2020 anh L trình bày kháng cáo anh và chị L mỗi người nuôi 1 cháu anh không đồng ý việc cấp dưỡng nuôi con, anh yêu cầu được nuôi 2 cháu không yêu cầu chị L cấp dưỡng. Về tài sản 04 thửa đất 554,2m²; 1.315,5 m²; 412,8m²; 20.049,5 m². Anh L đề nghị HĐXX xem xét sửa án sơ thẩm chỉ công nhận thửa 1.315,5 m² là tài sản chung, anh có nguyện vọng lấy đất để canh tác, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa bị đơn người kháng cáo rút phần nuôi con và cấp dưỡng, anh Điều L thừa nhận các tài sản 554,2m²; 1.315,5 m²; 412,8m² là tài sản chung của vợ chồng nên đồng ý chia. Còn tài sản 20.049,5m² anh L cho rằng tài sản riêng nên không đồng ý chia.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh D yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm. Đối với yêu cầu của anh L anh không ý kiến gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Điều L; đình chỉ phần nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, sửa bản án sơ thẩm phần chia tài sản xem xét và tính công sức đóng góp cho ông L nhiều hơn. Án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của anh Điều L, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh L rút kháng cáo nên căn cứ vào Điều 289 BLTTDS năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần này.

[2]. Về tài sản: Tại phiên tòa bị đơn thống nhất 3 tài sản: diện tích đất 554,2m²; 1.315,5m²; 412,8m² và tài sản trên đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia. Nên đây là sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS năm 2015.

+ Riêng đối với diện tích đất 20.049,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (trong đó có diện tích đất 19.210,8 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00537/ ĐL-LPGĐ do UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/7/2015 mang tên hộ ông Điều L và diện tích đất 838,7 m² chưa được cấp GCNQSDĐ). Tài sản gắn liền với đất có 503 cây điều trồng năm 2005 bị đơn cho rằng là tài sản riêng nhưng không có căn cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác so với cấp sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định 04 tài sản đất nêu trên là tài sản chung của anh L, chị L trong thời kỳ hôn nhân. Theo các Biên bản định giá tài sản ngày 02/10 và 09/10/2018 tổng trị giá tài sản chung của chị Lụa và anh L nêu trên là 1.631.102.300 đồng. Do vậy cấp sơ thẩm xác định 04 tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp. Tuy nhiên xét thấy nguồn gốc tài sản 20.049,5 m² mẹ ruột anh L tặng cho hai vợ chồng trong quá trình hình thành tài sản chung anh L có công sức nhiều hơn nên cần chia cho anh Điều L phần nhiều hơn chị L theo tỷ lệ 6/4. Do tài sản chung trị giá là 1.631.102.300 đồng, anh L được hưởng 6 phần tài sản tương ứng số tiền là 978.661.380 đồng, chị L được hưởng 4 phần tương ứng số tiền là 652.440.920 đồng. Cấp sơ thẩm đã xem xét lợi ích chia cho anh L giao cho anh L diện tích 20.049,5 m² và tuyên giao 3 diện tích cho chị L 554,2m²; 1.315,5m²; 412,8m² là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau: chị L được hưởng 4 phần tổng trị giá là 1.631.102.300 đồng tương ứng số tiền là 652.440.920 = [20.000.000 + 4% (252.440.920) 10.097.637] = 30.097.637.

Anh L được hưởng 6 phần tổng trị giá là 1.631.102.300 đồng tương ứng số tiền là 978.661.380 đồng = [36.000.000 + 3% (178.661.380) 5.359.841] = 41.359.841 đồng.

[4] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của ông L được chấp nhận một phần nên anh L không phải chịu.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con của anh Điều L;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Điều L về chia tài sản chung, Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 35, Điều 37, Điều 43, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 38, Điều 39, Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về tài sản chung: Chia tài sản chung của chị Trần Thị L và anh Điều L có tổng trị giá là 1.631.102.300 đồng, cho chị L được hưởng 4 phần tương ứng giá trị 652.440.920 đồng và anh L được hưởng 6 phần tương ứng giá trị 987.661.380 đồng.

Chị Trần Thị L được quyền sở hữu, sử dụng phần tài sản gồm:

+ Diện tích đất 554,2 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02524/CN do Sở T tỉnh Bình Phước cấp ngày 06/ 02/ 2017 mang tên ông Điều L, có vị trí tứ cận:

- Phía Bắc giáp thửa đất số 200 là 15,30 mét;
- Phía Nam giáp đường thôn là 10 mét;
- Phía Đông giáp thửa đất số 205 là 48,22 mét;
- Phía Tây giáp thửa đất số 73 là 42,18 mét;

Tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích chiều rộng 4,2 mét x chiều dài 15,9 mét = 66,38 m², 01 căn nhà tạm diện tích chiều rộng 4,7 mét x chiều dài 7,8 mét = 36,6 m² và 28 nọc tiêu trồng năm 2009.

+ Diện tích đất 1.315,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02671/TH do Sở T tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/ 6/ 2017 mang tên ông Điều L, có vị trí tứ cận:

- Phía Bắc giáp suối là 23,02 mét;
- Phía Nam giáp thửa đất số 4 và số 7 có các số đo 13,30 mét, 2,50 mét, 21,20 mét, 17,25 mét;
- Phía Đông giáp thửa đất số 7 là 46,77 mét;
- Phía Tây giáp suối có các số đo 13,84 mét, 23,37 mét;

Tài sản gắn liền với đất có 12 cây điều trồng năm 2005, 102 nọc tiêu trồng năm 2014.

+ Diện tích đất 412,8 m² tọa lạc tại Thôn 2 B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02454/CNTN do Sở T tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/ 11/ 2016 mang tên ông Điều L, có vị trí tứ cận:

- Phía Bắc giáp đất ông Tài là 05 mét;
- Phía Nam giáp đường thôn là 05 mét;
- Phía Đông giáp đất ông Tài có các số đo 20,12 mét, 22,32 mét, 13,55 mét;
- Phía Tây giáp đất của bị đơn anh Điều L là 51,80 mét.

Tài sản gắn liền với đất có 64 nọc tiêu trồng năm 2010. Tổng trị giá tài sản là 385.175.300 đồng.

Anh Điều L được quyền sở hữu, sử dụng phần tài sản là:

Diện tích đất 20.049,5 m² tọa lạc tại Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (trong đó có diện tích đất 19.210,8 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00537/ ĐL-LPGĐ do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/ 7/ 2015 mang tên hộ ông Điều L và diện tích đất 838,7 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đất có vị trí tứ cận:

- Phía Bắc giáp đường đất là 37,30 mét;
 - Phía Nam giáp thửa đất số 116 và 119 có các số đo 4,56 mét, 19,04 mét, 18,81 mét, 10,13 mét, 5,01 mét 23,66 mét, 15,15 mét, 62,15 mét, 33,73 mét;
 - Phía Đông giáp thửa đất số 100 có các số đo 3,51 mét, 15,61 mét, 41,92 mét, 88,20 mét, 10,44 mét;
 - Phía Tây giáp thửa đất số 104 có các số đo 34,71 mét, 24,81 mét, 37,71 mét, 19,82 mét, 11,05 mét, 36,55 mét, 14,83 mét, 4,68 mét, 26,68 mét, 42,01 mét;
- Tài sản gắn liền với đất có 503 cây điều trồng năm 2005. Tổng trị giá tài sản là 1.245.927.000 đồng.

2. Anh Điều L có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị L phần chênh lệch giá trị tài sản mà anh L được hưởng nhiều hơn chị L bằng số tiền 430.375.850 đồng – 163.110.230 đồng = 267.265.620 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại

3.1. Chị Trần Thị L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản được chia là 30.097.637 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 19.050.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0018871 ngày 29/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước, số tiền còn lại chị L tiếp tục nộp là: 11.047.637 đồng.

3.2. Anh Điều L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản được chia là: 41.359.841 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí nợ gốc, lãi phải trả Ngân hàng là: 17.601.458 đồng, được trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp 11.300.000 đồng theo các Biên lai thu tiền số 0018017 ngày 07/9/2017, số 0018493 ngày 12/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước, số tiền còn lại anh L tiếp tục nộp là: 47.961.299 đồng.

4. Chị Trần Thị L, anh Điều L, Ủy ban nhân dân huyện B, Sở T tỉnh Bình Phước có nghĩa vụ đăng ký và điều chỉnh đối với các diện tích đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên phù hợp về việc thay đổi chủ sử dụng đất và diện tích đất thực tế theo quyết định của Tòa án.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Điều L không phải chịu hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh L đã nộp 300.000 đồng theo các Biên lai thu tiền số 0019964 ngày 11/9/2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

6. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Lưu HSVA, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thư (đã ký)